

Số: 44 /2011/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 05 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định 58/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 176/1999/NĐCP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, Nghị định 80/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 và Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 41/2002/QĐ-TTg ngày 18/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chống thất thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp qua giá bán trong hoạt động kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy;

Căn cứ Nghị định 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2011;

Căn cứ Thông tư số 68/2010/TT-BTC ngày 26/10/2006 của Bộ Tài chính về thu lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Cục Thuế và Sở Tài chính tại tờ trình số 1684 ngày 22 tháng 7 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung, điều chỉnh bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 58/2010/QĐ-UB ngày 24/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (chi tiết theo phụ lục số 01 và phụ lục số 02 kèm theo).

Điều 2. Giá trị xe ô tô, xe gắn máy tính lệ phí trước bạ là giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp hoặc giá trị thực tế của xe ô tô, xe gắn máy do người nộp lệ phí trước bạ tự khai (trong trường hợp không nhất thiết phải có hóa đơn theo quy định) nhưng không được thấp hơn mức giá chuẩn tính lệ phí ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Công an tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Bảo Lộc, Đà Lạt chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /-g

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Tư pháp;
- Như điều 3;
- Báo Lâm Đồng và Đài PTTH ;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu VP, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Đức Hòa

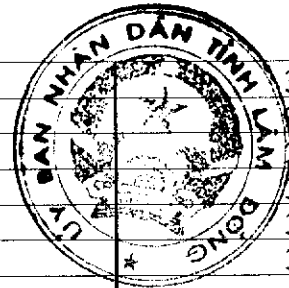
Phụ lục số 1: Bảng giá tối thiểu các loại xe ô tô điều chỉnh, bổ sung
(Ban hành kèm theo Quyết định số 41 /2011/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2011)



Số TT	Hiệu xe	Giá theo QĐ 58/2010/QĐ-UBND (Triệu đồng)	Giá điều chỉnh, bổ sung (Triệu đồng)
I	TOYOTA		
1	Land Cruiser (8 chỗ)	2.520	2.750
2	Camry 2.4G (5 chỗ)	1.020	1.400
3	Hiace (16CN)	642	760
4	Venza (7 chỗ)	1078	1.200
5	Corolla ZRE143L-GEXVKH 2.0 CVT (5 chỗ)		842
6	Corolla ZRE142L-GEXVKH 1.8 MT (5 chỗ)		723
7	Vios NCP93L-BEPGKU (G) (5 chỗ)		602
8	Vios NCP93L-BEPGKU (E) (5 chỗ)		552
9	Vios NCP93L-BEPGKU (Limo - 5 chỗ)		520
10	Yaris NCP91L-AHPRKM (E - 5 chỗ)		658
11	Inova GSR TGN40L-GKPNKU 2011(GSR) 7 chỗ		754
12	Inova JTGN40L-GKMRKU (J - 8 chỗ)		640
13	Fortuner TGN51L-NKPSKU (V TRD - 7 chỗ)		1.060
14	Fortuner TGN51L-NKPSKU (V - 7 chỗ)		1.012
15	Fortuner TGN60L-NKMSHU (G -7 chỗ)		840
16	Hiace TRH213L-JDMNKU (super Wagon- 10CN)		823
17	Hiace KDH213L-JEMDKU (Commuter -dầu, 16 CN)		704
18	Hiace KDH213L-JEMDKU (Commuter - xăng, 16CN)		681
19	Land Cruiser UZJ200L- GNAEK (Nhập khẩu)		2.608
20	Land Cruiser Prado TRJ150L - GKPEK (TX - Nhập khẩu)		1.923
21	Hihix KUN26L-PRMSYM (G-Nhập khẩu)		711
22	Hihix KUN26L-PRMSYM (E-Nhập khẩu)		568
23	Land Cruiser Prado TX TRJ150L-GKPEK (nhập khẩu -7 chỗ)		1.923
24	Camry GSV40L-JETGKU 3.5Q (5 chỗ)		1.507
25	Camry ACV40L-JETGKU 2.4Q (5 chỗ)		1.039
II	Cty Hon Da VN		
1	CIVIC 1.8MT	629	689
2	CIVIC 1.8AT	689	754
3	Accord 3,5AT (nhập khẩu)		1.780
4	CRV 2.0 AT		850
5	CR-V 2.4L AT		1.100
6	CR-V 2.4 AT		1.133
III	Cty TNHH FORD VN		
1	Ford Fiesta (NK mới - DR75-LAB) Nhập khẩu		522
2	Ford Fiesta (NK mới - DP09-LAA) Nhập khẩu		522
3	Ford Ranger UG6F901 Nhập khẩu		717
4	Ford Ranger DA3 AODB AT 5 chỗ,số tự động,xăng, 5 cửa, 1999cc		721
5	Ford Focus DA3 AODB AT 5 chỗ,số tự động,xăng, 1999cc		717
6	Ford Ranger DA3 G6DH AT		786
7	Ford Ranger DA3 QQDDAT		621
8	Ford Ranger DA3 QQDD MT		581
9	Ford Focus DA3 QQDD AT 5 chỗ,1798cc, số tự động, xăng		640



10	Ford Focus DA3 QQDD MT 5 chỗ, 1798cc, 4 cửa, số cơ khí		600
11	Ford Ranger DA3 AODB AT		686
12	FORD TRANSIT FCCY HFFA (16 chỗ)		00
16	FORD EVERST UW 851-2, 7 Chỗ		961
17	FORD EVERST UW 151-7, 7 Chỗ		840
18	FORD EVERST UW 515-2, 7 Chỗ		792
20	FORD RANGER UF5FLAA	503	594
IV	MERCEDES-Benz VN		
1	S 300 (5chỗ) Nhập khẩu	3.861	4.264
2	C-200 Elegance Automatic tranmission số tự động 5 chỗ	1.130	1.273
3	E-300 Elegance 7G-Tronic tranmission Số tự động 5 chỗ	2.150	2.487
4	Sprinter 313CDI (16chỗ)		961
5	R 300 (6chỗ) Nhập khẩu		3.114
6	SLK 200 Kompressor 2 chỗ Nhập khẩu		2.088
7	E350 (4 chỗ) Coupe Nhập khẩu		3.114
8	CLS 300 (4chỗ) Nhập khẩu		3.219
V	MEKONG		
1	PMC Premio II DD1022 4x4		397
VI	SANYANG		
1	Ô tô tải VAN V5-SC3-A2		224
2	Ô tô con V9-SC3-B2		221
3	Ô tô khách V11-SC3-C2		233
4	Ô tô Tải SC2-A 1000kg		171
5	Ô tô tải SC2-A2 1000kg		166
6	Ô tô tải Sắt xi tải SC2-B (2365kg)		166
7	Ô tô tải Sắt xi tải SC2-B2 (2365kg)		160
8	Ô tô tải (tự đổ) SC1-B2 dưới 1 tấn		164
9	Ô tô tải (tự đổ) SC1-B2-2 dưới 1 tấn		162
10	Ô tô tải SC2-A 880kg		129
11	Ô tô tải SC2-A2 880kg		126
12	Ô tô tải Sắt xi tải SC2-B dưới 2 tấn		126
13	Ô tô tải Sắt xi tải SC2-B2 dưới 2 tấn		123
VII	Xe do Cty TYNNH ô tô Hoa Mai SX		
1	HD990 (990kg)	177	197
2	HD2500 (2500kg)	242	287
3	HD3000 (3000kg)	252	286
4	HD6500 (6500kg) có điều hoà	397	436
5	HD680A-TL Không ĐH-cabin đôi		151
6	HD680A-TD		162
7	HD900A-TL Không ĐH- cabin đơn		142
8	HD990TL Có điều hoà		166
9	HD990TK Có điều hoà		174
10	HD1800TL Có ĐH		195
11	HD1800TK Có ĐH		204
12	HD3450MP Có ĐH - cabin đôi		332
13	HD3450A-MP.4x4 Có ĐH - cabin đôi		382
14	HD3600MP Có ĐH - Cabin đơn		332
15	HD4950MP Có ĐH-Cabin đôi		382
16	HD5000A-MP.4x4 Có ĐH-Thùng 5,5m		409
17	HD5000MP.4x4 Có ĐH-Thùng 6,8m		415
18	HD700		155
19	HD3450A Cabin đơn		316

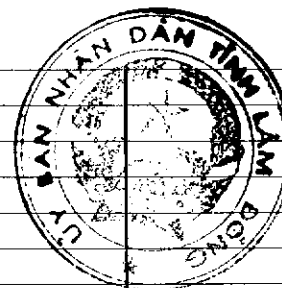


20	HD3450B	Cabin kép		334
21	HD3450A.4x4	Cabin đơn		357
22	HD3450B.4x4	Cabin kép		375
23	HD4950	Cabin đơn		346
24	HD4950.4x4	Cabin đơn		387
25	HD4950A	Cabin kép		364
26	HD4959A.4x4	Cabin kép		405
27	HD7000	Có ĐH		500
VIII	Cty SX ô tô JRD- VN			
1	JRD MANJIA - I Tải 600 kg, (2chỗ)		109	123
2	JRD STORM- I Tải 980 kg, (2 chỗ)		148	162
3	JRD EXCEL - I Tải 1.45 tấn, (3 chỗ)		176	193
IX	SUZUKI			
1	SUZUKI SK410K ô tô tải, 970cc		158	193
2	SUZUKI SK410WV (7chỗ), 970cc		260	338
3	SUZUKI SK410WV-BẠC (7 chỗ), 970cc		263	340
4	SUZUKI APV GL (8 chỗ), 1.590cc		403	490
5	SUZUKI APV GLS (8 chỗ), 1.590cc			511
6	SUZUKI Carry (tải, không trọng lực)		192	215
7	SUZUKI Carry (tải, có trọng lực)		201	225
X	XE DO NHÀ MÁY Ô TÔ VEAM MOTOR SX, LR			
1	Maz 437041 VM5050			499
2	Maz 533603 - VM 8300			699
3	Maz630305 - VM13300			899
4	Maz 555102 -VM 9800			599
5	Maz551605 - VM 20000			999
6	Maz 651705 - VM 19000			1.090
7	Maz 543203 - VM 63000			635
8	Maz 642205 - VM 44000			818
9	Maz 642208 - VM 52000			863
XI	XE DO CTY TNHH LIÊN DOANH HOÀ BÌNH SX, LẬP RÁP			
1	Nissan Grand Livina L10M		911	611
2	Grand Livina 1.8L 4AT			685
3	Grand Livina 1.8L 6MT			636
XII	NISAAN VN			
1	Navara 2.5L 6MT			686
2	Navara LE 2.5 (PICK UP)			642
XIII	Cty CP ô tô Đô Thành			
1	Hyundai- MIGHTY HD65 (sátxi tải)			489
2	Hyundai- MIGHTY HD72 (sátxi tải)			508
3	Ô tô khách HDK29			887
4	Huyndai HD250 (13 tấn)			1.555
XIV	Cty TNHH Liên doanh SX ô tô Ngôi Sao :xe Mitsubishi			
1	Grandis NA4WLRUYLVT(7chỗ)			1.034
2	Grandis Limited NA4WLRUYLVT(7chỗ)			1.044
3	Zinger GLS(AT) VC4WLRHEY- 8 chỗ			728
4	Zinger GLS -VC4WLRHEY- 8 chỗ			697
5	Canter 7.5 GREAT C&C (sátxi tải) FE85G6SLDD1			618
6	Canter 7.5 GREAT T.hở - FE85G6SLDD2 (TC)			650
7	Canter 7.5 GREAT T.kín - FE85G6SLDD2 (TK)			675
8	Canter 6.5 WIDE C&C (sátxi tải) - FE85G6SLDD1			594
9	Canter 6.5 WIDE (T.hở) - FE85G6SLDD1(TC)			623

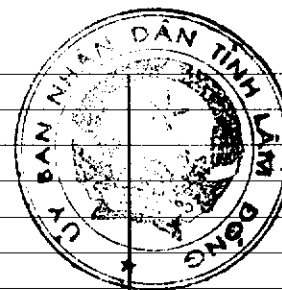


10	Canter 6.5 WIDE (T.kín) - FE85G6SLDD1(TC)	646
11	Canter 4.7 LW C&C (Satxi tải) - FE73G6SLDD1	556
12	Canter 4.7 LW (T.hở) - FE73G6SLDD1 (TC)	585
13	Canter 4.7 LW (T.kín) - FE73G6SLDD1 (TK)	607
14	Tritan DC GLS (AT) cabin kép, số tự động 565/640kg	664
15	Tritan DC GLS cabin kép, 575/650kg	631
16	Tritan DC GLX cabin kép, 680kg	564
17	Tritan DC GL cabin kép, 715kg	517
18	Pajero GLS (AT) 7chỗ (số tự động)	2.096
19	Pajero GLS 7chỗ	2.025
20	Pajero GL 9chỗ	1.779
21	Pajero cứu thương (4+1chỗ)	945
22	L300 cứu thương (6+1chỗ)	703
XV	Cty ô tô Đông Phong	
1	Trường Giang DFM TD7T (5 số cầu ngang)	345
2	Trường Giang DFM TD7TA (5 số cầu gang) SX 2010	387
3	Trường Giang DFM TD7TA (5 số cầu thép) SX 2010	400
4	Trường Giang DFM TD7TA (6 số cầu thép) SX 2010	430
5	Trường Giang DFM TD7TB (6 số cầu thép, hộp số to, cầu chậm) SX	440
6	Trường Giang DFM TD7,5TA (6 số 1 cầu, cầu thép máy	465
7	Trường Giang DFM TD7,5TA (6 số 1 cầu, cầu thép máy Cummins)	475
8	Trường Giang DFM TD4.99T (8 số cầu thép, động cơ Yuchai,máy	460
9	Trường Giang DFM TD 4.95T	320
10	Trường Giang DFM TD 4.98TB	400
11	Trường Giang DFM TD 3.45-4x2 (máy 85Kw)SX 2009	295
12	Trường Giang DFM TD 3.45-4x2 (máy 96Kw, cầu chậm)	365
13	Trường Giang DFM TD2.35TB (loại 5 số) SX 2010	280
14	Trường Giang DFM TD2.35TC (loại 7 số)	285
15	Trường Giang DFM TD0.97TA SX 2010	195
16	Trường Giang DFM TD1.8TA SX 2010	235
17	Trường Giang DFM TD8180 SX 2011	600
18	Trường Giang DFM TD4.98T 4x4 (SX 2009)	349
19	Trường Giang DFM TD4.98T 4x4 (cầu chậm,2 cầu máy 96kw, SX	415
20	Trường Giang DFM TD5T 4x4 (2 cầu, máy 85kw, SX 2009)	341
21	Trường Giang DFM TD7T 4x4 (2 cầu) SX 2010	470
22	Trường Giang DFM TD7TB 4x4 (6số, động cơ Cummins) SX 2010	500
23	Trường Giang DFM -TL900A SX 2010	150
24	Trường Giang DFM -TT1.25TA SX 2010	200
25	Trường Giang DFM -TT1.25TA/KM SX 2010	200
26	Trường Giang DFM -TT1.8TA (Loại động cơ 46Kw) SX 2010	222
27	Trường Giang DFM EQ3.8T-KM SX 2009	257
28	Trường Giang DFM EQ4.98T-KM SX 2010	340
29	Trường Giang DFM EQ 7TA-TMB SX 2009	323
30	Trường Giang DFM EQ 7TA-KM (5 số,cầu gang) SX 2010	338
31	Trường Giang DFM EQ 7TA-KM (5 số,cầu thép) SX 2010	351
32	Trường Giang DFM EQ 7TA-KM (6 số,cầu gang) SX 2010	348
33	Trường Giang DFM EQ 7TA-KM (6 số,cầu thép) SX 2010	361
34	Trường Giang DFM EQ 7TA-KM (6 số,cầu thép) SX 2010	390
35	Trường Giang DFM EQ 7140TA (6 số,cầu thép, động cơ Cumins)	425
36	Trường Giang DFM EQ 7140TA (6 số,cầu thép, động cơ Cumins)	430
37	Trường Giang DFM -TD 7TB (6 số,cầu thép, hộp số to cầu chậm)	430
38	Trường Giang DFM -TD 6.5B SX 2010	400

39	Trường Giang DFM -TD 6.9B (Loại máy 96Kw, cầu chậm) SX	365
40	Trường Giang DFM -TD 3.45B (Loại 5 số) SX 2010	280
41	Trường Giang DFM -TD 3.45B (Loại 5 số) SX 2010	285
42	Trường Giang DFM -TD 1.25B SX 2010	195
43	Trường Giang DFM -TD 2.5B SX 2010	195
44	Trường Giang DFM -TL 900A/KM (Loại động cơ 38Kw) SX 2010	150
45	Trường Giang DFM -TT1.85B(Loại động cơ 38Kw) SX 2010	200
46	Trường Giang DFM -TT1.5B(Loại động cơ 46Kw) SX 2010	222
47	Trường Giang DFM -TT1.8TA/KM (Loại động cơ 46Kw) SX 2010	222
48	Trường Giang DFM -TT3.8B (Loại động cơ 46Kw) SX 2011	257
49	Trường Giang DFM EQ4.98T-KM6511(loại động cơ 96Kw) SX	340
XVI	Cty ô tô Thống Nhất (Thừa Thiên Huế) County HAK29DD -	
1	Xe nội thất nội, ghế bật, bọc vải Simili	755
2	Xe nội thất nội, ghế bật, bọc vải nhập khẩu Hàn Quốc	760
3	Xe nội thất nhập khẩu, ghế bật, bọc vải Simili	765
4	Xe nội thất nhập khẩu, ghế bật, bọc vải nhập khẩu Hàn Quốc	770
XVII	Cty TNHH xe hơi thể thao Uy Tín (xe hiệu Porsche)	
1	Boxster 2 chỗ (Boxer 6 xy lanh)	2.300
2	Cayman 2 chỗ (6 xy lanh)	2.200
3	Cayenne 5 chỗ - V6	2.500
4	Cayenne S 5 chỗ V8	3.400
5	Cayenne S Hybrid V6	3.600
6	Cayenne Turbo V8	5.200
7	Panamera S V8	4.400
8	Panamera V9	3.450
XVIII	CÁC LOẠI XE VOLKSWAGEN	
1	Volkswagen New Beetle 2.0. dung tích 1.984 cm ³ . sản xuất năm 2009	1.168
2	Volkswagen New Beetle 1.6. dung tích 1.984 cm ³ . sản xuất năm 2010	1.055
3	Volkswagen Tiguan. dung tích 1.984 cm ³ . sản xuất năm 2010	1.525
4	Volkswagen Tiguan. dung tích 1.984 cm ³ . sản xuất năm 2011	1.555
5	Volkswagen Passat CC. dung tích 1.984 cm ³ . sản xuất năm 2010	1.661
6	Volkswagen Passat CC Sport. dung tích 1.984 cm ³ . sản xuất năm	1.661
7	Volkswagen Scirocco Sport. dung tích 1.394 cm ³ . sản xuất năm 2010	796
XIX	CÁC LOẠI XE KHÁC	
1	Thaco - Ôtô tải - 13tấn	935
2	Thaco- FC700-MBB (tải 6,5tấn)	410
3	CHEVROLET CAPTIVA (Ôtô 7CN -1.998cc)	415
4	Hyundai Avante (5CN)	477
5	Vinaxuki - Tải 1240kg	1.630
6	Vinaxuki - Tải 3500kg	267
7	Thaco - Ôtô tải - 13tấn	935
8	Thaco - Ôtô tải - 2tấn (tự đổ)	317
9	Thaco - Ôtô tải - 6tấn (tự đổ)	459
10	Thaco - Ôtô tải - 7tấn (tự đổ)	629
11	Thaco (Ôtô tải-750kg)	135
12	Ford Ranger UG6F901 (tải-Pickup cabin kép)	682
13	ISUZU D-MAX LS (tải-Pickup cabin kép)	565
14	Suzuki FVR34Q (tải thùng kín)	1.334
15	SYM T880 (tải 880kg)	165
16	Ba -Hai (ôtô khách-42 CN)	1.315
17	SONGHUAIJIANG (ôtô tải-970kg)	115



18	Hyundai HD120-TCF6/HĐ(ôtô tải 4,76tấn)	550
19	Hyundai - HD72 (ôtô tải 3,3tấn)	588
20	HINO (Ôtô tải 16,2tấn)	050
21	KIA Spectra (5 chỗ)	250
22	Kia Bongo III 1,4 tấn (xe đã SD của HQ SX năm 20005)	265
23	Kia Bongo 1,4 tấn (đã qua SD của HQ SX năm 2006)	280
24	Kia Libero 1 tấn (HQ SX năm 2007)	230
25	Thaco FTC700 (7 tấn)	496
26	Thaco FLC345 (3,45 tấn)	289
27	Thaco FLC450 (4,5 tấn)	289
28	Thaco FLC800-4WD (7,5 tấn)	566
29	Thaco OLLIN800 (8 tấn)	445
30	Thaco FLD800 (7,9 tấn)	550
31	Thaco TOWNRR700-TB (700 kg)	154
32	ThacoFLD750 (7,2tấn)	465
33	ThacoFLD1000 (7 tấn)	634
34	ThacoFLD300 (3 tấn)	298
35	ThacoFLD800-4WD (7,5 tấn)	589
36	Thaco KB88SLI- 39 chỗ	907
37	Thaco FC350 3,5 tấn	270
38	Thaco FC350-MBB 3,1 tấn	291
39	Thaco FC350-MBM 3 tấn	303
40	Thaco 350-TK 2,74 tấn	297
41	Thaco FC450 4,5 tấn	270
42	Kia K2700II 1,25 tấn	204
43	Kia K3000S 1,4tấn	233
44	Kia K3000S/THACO-TMB-C 1,2tấn	244
45	Kia K3000S/THACO-MBB-C 1,2tấn	245
46	Kia K3000S/THACO-TK-C 1,1tấn	249
47	Kia MORNING BAH42F8 5 CN	276
48	Kia CARENS FGFC42 7CN	458
49	Kia CARENS FGKA42 7CN	494
50	Kia CARENS FGKA43 7CN	514
51	Hyundai HD65/Thaco-MBB 2,4 tấn	445
52	Hyundai HD65/Thaco-TK 2,4 tấn	447
53	Hyundai HD72/Thaco-MBB 3,4 tấn	478
54	Hyundai HD72/Thaco-TK 3,4 tấn	480
55	Hyundai HD120/Thaco 5,5 tấn	739
56	Hyundai HD120/Thaco-MBB 5 tấn	775
57	Mazda mazda3 MT 5 CN	732
58	Mazda mazda3 AT 5 CN	762
59	Mazda mazda BT50 5 CN	574
60	Tải JAC- 1250kg TRA1025H-TRACI(D104)	180
61	Tải JAC- 1.5T mới HFC1030K(DSAC0)	274
62	Tải JAC-1.8T HFC1041K (D830)	294
63	Tải JAC-2.15TTRA104K-TRACI(D830)	294
64	Tải JAC 2.4T; 3.45T HFC1047K(D800);	320
65	Tải JAC.45T mới HFC 1061K (E2025)	345
66	Tải JAC 5.5T HFC1083KR(E8701)	411



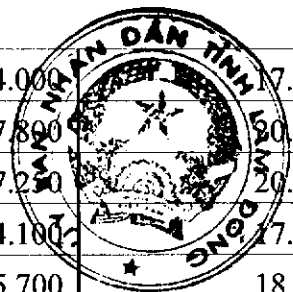
Phụ lục số 2: Bảng giá tối thiểu các loại xe gắn máy điều chỉnh, bổ sung
(Ban hành kèm theo Quyết định số 41 /2011/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2011)



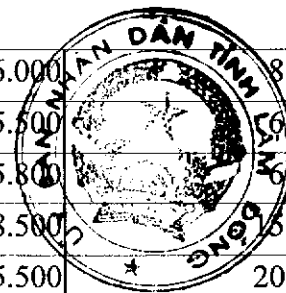
STT	Loại xe máy	Trị giá xe mới (100%)	
		Giá theo QĐ 58/2010/QĐ-UBND (Nghìn đồng)	điều chỉnh, bổ sung (Nghìn đồng)
I	Điều chỉnh		
1	Honda AIR BLADE	32.000	36.000
2	Honda AIR BLADE FI	34.500	39.500
3	Honda AIR BLADE FI REPSOL	35.000	39.000
4	Honda AIR BLADE KVGf (C)	35.000	39.000
5	Attila (thắng đĩa)-M9T	21.200	24.200
6	Attila (thắng đùm)-M9B	19.500	22.500
7	Attila 125	24.500	27.500
8	Attila M9T	22.500	25.500
9	Attila Victoria	26.000	29.000
10	Attila Victoria (VT7)	30.000	33.000
11	Attila Victoria (màu mới, thắng đĩa)-M9P	29.000	32.000
12	Attila Victoria (màu mới, thắng đùm)-M9R	27.000	30.000
13	Attila Victoria (thắng đĩa)-M9P	24.300	27.300
14	Attila Victoria (thắng đùm)-M9R	22.500	25.500
15	Attila Elizabeth 125 đùm	30.000	33.000
16	Exciter 1 S91 (cắm)	32.800	36.000
17	Exciter 1S92 (đúc)	34.500	40.000
18	Exciter 1S92 LIMITED	29.000	33.000
19	Exciter 5P71	34.000	38.000
20	Exciter 5P94	31.500	35.500
21	Honda Futere Neo (C)	23.500	26.500
22	Honda Futere Neo (D)	22.000	25.000
23	Honda Futere Neo (thắng đĩa)	23.000	26.000
24	Honda Futere Neo FI (C)	27.800	32.000
25	Honda Futere Neo FI (thắng đĩa)	26.800	30.000
26	Honda Future (mẫu cũ)	22.500	25.000
27	Honda Future Neo	20.500	23.000
28	Honda Future Neo F1 KVLH (C)(Vành đúc)	28.000	32.000
29	Honda Future Neo F1 KVLH (Vành nan hoa)	27.000	30.000
30	Honda Future neo Fi	28.000	31.000
31	Honda Future neo Fi (Mâm)	29.000	32.000
32	Honda Future neo JC35(D) Đĩa	22.700	26.000

33	Honda Future neo JC35(D) Đùm	21.700	25.000
34	Honda Future neo JC35-64	23.500	27.000
35	Honda Future neo JC35-64 (Mâm)	24.500	28.000
36	Honda Future Neo RVLA	21.500	25.000
37	Honda Future NROGR	24.000	27.000
38	Gravita 31C1	21.500	25.000
39	Gravita 31C2	23.500	27.000
40	Gravita 31C3	25.500	29.000
41	YamahaJUPITER MX 2S11 (ĐÙM)	21.400	24.000
42	LeXam đĩa	22.200	25.200
43	LeXam vành đúc	23.700	26.700
44	Lifan 149	19.000	22.000
45	YamahaNouvo 22s2	25.000	28.000
46	YamahaNOUVO 5VD1 (ĐÙM)	20.500	23.500
47	YamahaNOUVO 5VD1 (MÂM)	21.500	24.500
48	YamahaNOUVO B51 (CẮM)	23.500	26.500
49	YamahaNOUVO B52 (MÂM)	24.500	27.500
50	YamahaNOUVO B52RC	25.700	28.700
51	YamahaNouvo115	24.700	27.700
52	YamahaNouvo-spu133	29.000	32.000
53	VespaPiagio Vespa (Italia) mẫu mới 125cc	100.000	110.000
54	VespaPiagio Vespa LX 125 Cm	61.000	70.000
55	Vespa Piagio Vespa LX 125-110	64.700	75.000
56	Vespa Piagio Vespa LX 125-111	67.500	78.000
57	Vespa Piagio Vespa LX 150-210	78.000	88.000
58	Vespa Piagio Vespa LX 150-211	79.500	89.500
59	Vespa Piagio Zip 100	32.500	42.500
60	PS 150i	33.000	43.000
61	Shark 125cc(H3B)	36.000	40.000
62	Yamaha Sirius 5C63	16.000	20.000
63	YamahaSirius 5C64	17.000	21.000
64	YamahaSirius 5C64 (Mâm đúc)	19.000	23.000
65	YamahaSirius đĩa	17.000	20.000
66	YamahaSirius đĩa TEM mới	16.900	19.900
67	YamahaSirius đùm	15.600	18.600
68	YamahaSirius đùm TEM mới	15.900	18.900
69	YamahaSirius mâm	18.000	21.000
70	Wave (thai)	22.500	25.500
71	Wave 110 RSX (JC432 -C)	19.000	22.000
72	Wave 110 RSX (JC432)	17.500	20.500

73	Wave Alpha	14.000	17.000
74	Wave R,S	17.800	20.800
75	Wave R,SV	17.250	20.250
76	Wave RS 100	14.100	17.100
77	Wave RS 110	15.700	18.700
78	Wave RS 110 (C)	17.700	20.700
79	Wave RSX (C)	19.000	22.000
80	Wave RSX FI AT (C)	27.000	30.000
81	Wave RSX FI AT (Mâm)	28.000	31.000
82	Wave RSX Fiat	26.000	29.000
83	Wave RSX.FLT	27.600	30.600
84	Wave S 110	15.700	18.700
85	Wave S 110 (D)	15.000	18.000
86	Wave S KVR	16.000	19.000
87	Wave S100	14.100	17.100
88	Wave Z,X	14.000	17.000
89	Yamaha Crypton	22.500	26.500
90	Yamaha Cysgnusz (Trung Quốc)	40.000	44.000
91	Yamaha Grand	27.000	31.000
92	Yamaha Majesty	19.800	23.800
93	Yamaha Mio Classico 23c1	22.000	26.000
94	Yamaha Mio Classico đĩa	21.200	25.200
95	Yamaha Mio Classico đèn	23.000	27.000
96	Yamaha Mio maximo đĩa	23.500	27.500
97	Yamaha Mio maximo đèn	21.500	25.500
98	Yamaha Mio Ultimo đĩa	22.000	26.000
99	Yamaha Mio Ultimo đèn	19.200	23.200
100	Yamaha Novo B52RC LIMITED	25.000	29.000
101	Yamaha Sirius 3S31 (Cắm)	16.500	20.500
102	Yamaha Sirius 3S41 (Đĩa)	17.500	21.500
103	Yamaha U2	16.200	20.200
104	Yamaha U3	17.000	21.000
105	Yamaha Jupiter 5B95	22.500	24.000
106	Yamaha Jupiter 5B94	21.500	26.000
107	Yamaha NOUVO 5P11	31.600	36.000
108	Yamaha TAURUS ĐÈN	14.500	16.000
109	FERROLI	5.500	6.500
110	STREAM	6.200	8.000
111	EXCITER 1S94	29.500	36.000
112	PSMOTO	5.350	7.500



113	HONDA CKD	6.000	8.000
114	CITI@	5.500	6.500
115	VEMVIPI	5.800	6.500
116	BOSS -SB8 (97 cm3)	8.500	15.000
117	YAMAHA - TAURUR - 16S1	15.500	20.000
118	ALISON - C110 (109 cm3)	6.500	8.000
119	TENDER - 100 E (97 cm3)	5.000	7.000
120	PENMAN - 100L (97 cm3)	5.000	7.000
121	YAMAHA - SIRIUS - 5C63	16.000	19.000
122	WAVE S 109,1 (cm3)	15.700	19.500
123	WAVE ANPHA	14.000	17.000
124	HAVICO - 100 V (97 cm3)	5.900	9.000
125	Honda JF24 LEAD - ST	31.500	45.000
126	ESPERO - 100 VI	7.000	10.000
127	DAEHAN - SUPER 100	9.000	16.000
128	Angella II	11.500	18.500
129	ANGELX - VA6	9.900	16.500
130	Honda WAVE RSX	15.000	18.000
131	Honda AIR BLADE KVG (C)	32.000	48.000
132	CLICK 125 CC	26.500	39.000
133	SCR Honda (ga) nhập khẩu 125cc	30.000	42.000
134	Honda Future JC35 X FI	27.700	31.000
II	CÁC LOẠI XE BỔ SUNG THÊM		
1	Mio Maximo đời cũ		15.000
2	Mio Clasico đời cũ		16.000
3	Cuxi (1DW1)		3.100
4	Luvias		26.000
5	Attila Victoria VT3		26.000
6	Attila Victoria VT4		24.000
7	Attila Victoria VTG		22.500
8	Attila Victoria VTH		26.000
9	Attila Victoria VTJ		24.000
10	Attila Elizabeth VUA		35.000
11	Attila Elizabeth VTB		30.500
12	Attila Elizabeth VTC		29.000
13	Suzuki hayate-Limited		25.000
14	Suzuki hayate-SC		24.500
15	Kymco Candy 50		16.000
16	Kymco Candy 4U		17.000
17	Angella đùm (VCB)		15.000



18	Wave RSX AT (Cắm)	26.000
19	Wave RSX AT (Mâm)	27.000
20	Honda Future JC35 X (D)	28.000
21	PCX (Thái)	30.000
22	PCX (VN)	60.000
23	KWASHAKI 110CC	7.000
24	YAMAHA IKD	8.500
25	Honda AIR BLADE FI JF27	38.000
26	Vespa LEAD JF240	35.000
27	EXCITER 55P1	36.500
28	Honda Future JC35 X FI ©	30.000
29	HANAMOTO	9.000
30	DEALIMCKD	9.000
31	Piaggio Liberty 125 i.c	54.000
32	Piaggio Liberty 150 i.c	68.000
33	Vespa LX 125 i.e	67.000
34	Vespa LX 150 i.e	81.500
35	Vespa S125 i.e	70.000
36	Vespa S150 i.e	82.000
37	Honda Air Blade FI JF27(NHB25,NHB35,R340)	36.000
38	Honda Air Blade FI JF27 (NHB 35K,NHB25K)	37.000
39	Honda LEAD JF240 (NHB24,NHB35,Y8,R340.YR303)	35.000
40	Honda Lead JF240 (YR299)	35.500
41	Exciter (55P2)	36.000
42	YAMAHA CUXI	39.000
43	YAMAHA NOUVO 5P 11	30.000
44	Exciter 1S9A	34.000
45	Lexam 15C1	24.400
46	Civet	7.000
47	Wolf	16.500
48	Funky	7.000
49	Espero	7.000
50	Moda	7.000
51	Vinashin	7.000
52	Hundasu	7.000
53	Weva	7.000
54	Elated	7.000

